

Số: 2623 /QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh (Bộ KPIs chiến lược) giai đoạn 2024 - 2030

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 26/12/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh về Trường Đại học Vinh ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh, giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045;

Theo đề nghị của Trường phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh (Bộ KPIs chiến lược) giai đoạn 2024 - 2030.

Điều 2. Giao Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế phối hợp với Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Tổ chức Cán bộ, Phòng Hành chính Tổng hợp, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Ban nghiên cứu, triển khai xếp hạng đại học, các nhóm nghiên cứu/nhóm nghiên cứu mạnh và các đơn vị trong Trường lập kế hoạch trung hạn, ngắn hạn và hằng năm để thực hiện Bộ KPIs chiến lược của Nhà trường trong các lĩnh vực công tác được phân công.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Khoa học và Hợp tác quốc tế, Hành chính Tổng hợp, Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ; Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, HĐT (để b/c)
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu HCTH, KHHTQT.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
GIAI ĐOẠN 2024-2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2623/QĐ-ĐHV, ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện	
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai
I. Hoạt động đào tạo											
1	Tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ trở lên/tổng số cán bộ giảng dạy cơ hữu (%)	x	60-61	61-62	62-63	63-64	64-65	> 65	> 65	TCCB	Các đơn vị đào tạo
2	Tỷ lệ giảng viên có học hàm GS, PGS trở lên/tổng số cán bộ giảng dạy cơ hữu (%)	x	12-13	13-14	14-15	15-16	> 16	> 16	> 16	TCCB	Các đơn vị đào tạo
3	Tỷ lệ giảng viên tham gia các hoạt động nâng cao năng lực hàng năm (%)		60-65	65-68	68-70	68-70	70-72	72-75	> 75	TCCB	Các đơn vị đào tạo
4	Tỷ lệ giảng viên ứng dụng công nghệ trong giảng dạy (%)		100	100	100	100	100	100	100	NCĐTTT	Các đơn vị đào tạo
6	Quy mô đào tạo bậc đại học và sau đại học		31.900	33.000-35.000	35.000-38.000	38.000-40.000	40.000-42.000	42.000-45.000	> 45.000	ĐT/ SDH/ NC&ĐTTT/ GDTX	Các đơn vị đào tạo
7	Tỷ lệ người học /giảng viên	x	Đúng quy định trong từng khối ngành đào tạo							ĐT/ SDH/ NC&ĐTTT/GDTX	Các đơn vị đào tạo

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện	
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai
8	Tỷ lệ nhập học/Chi tiêu tuyển sinh (%)									CTCTHSSV	Các đơn vị đào tạo
	<i>Đại học</i>		75-78	78-80	80-82	80-82	82-85	82-85	> 85		
	<i>ThS</i>		70-72	72-75	75-78	75-78	78-80	78-80	> 80		
	<i>TS</i>		50-55	55-60	60-65	60-65	65-70	65-70	> 70		
9	Tỷ lệ người học nghỉ học sau 1 năm/số lượng nhập học (%)		2,5	2,0	1,8-2,0	1,8-2,0	1,5-1,8	1,5-1,8	< 1,5	CTCTHSSV	Các đơn vị đào tạo
10	Tỷ lệ người học được nhận học bổng (%)	x	10-11	11-12	12-13	13-14	14-15	>15	> 15	CTCTHSSV	Các đơn vị đào tạo
11	Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học (năm)	x								ĐT/ SDH	Các đơn vị đào tạo
	<i>Đại học (Cử nhân)</i>		4,26-4,28	4,24-4,26	4,23-4,25	4,21-4,23	4,19-4,21	4,18-4,19	< 4,18		
	<i>Đại học (Kỹ sư)</i>		4,80-4,85	4,77-4,82	4,75-4,80	4,70-4,77	4,65-4,74	4,60-4,69	< 4,60		
	<i>ThS</i>		2,05-2,08	2,03-2,05	2,00-2,03	1,95-2,0	1,90-1,95	1,85-1,90	< 1,85		
	<i>TS</i>		4,70-4,80	4,60-4,70	4,50-4,60	4,40-4,50	4,30-4,40	4,20-4,30	< 4,20		
12	Chất lượng người học tốt nghiệp										
	<i>Tỷ lệ người học tốt nghiệp/ người học nhập học (%)</i>		65,79	75	75-80	75-80	80-85	80-85	> 85	CTCTHSSV	Các đơn vị đào tạo
	<i>Tỷ lệ người học tốt nghiệp loại xuất sắc, giỏi, khá, trung bình (%)</i>	x	Xuất sắc: 5%; Giỏi: 25%; Khá: 60%; Trung bình: 10%	Xuất sắc: 5%; Giỏi: 27%; Khá: 60%; Trung bình: 8%	Tỷ lệ (Xuất sắc+Giỏi) tăng 2-3% so với năm liền trước	Tỷ lệ (Xuất sắc+Giỏi) tăng 2-3% so với năm liền trước	Tỷ lệ (Xuất sắc+Giỏi) tăng 2-3% so với năm liền trước	Tỷ lệ (Xuất sắc+Giỏi) tăng 2-3% so với năm liền trước	Tỷ lệ (Xuất sắc+Giỏi) tăng 2-3% so với năm liền trước		
	<i>Tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn (%)</i>	x	50-55	55-60	60-65	60-65	65-70	65-70	> 70		

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện	
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai
13	Chất lượng người học sau khi tốt nghiệp									DV HTSV&QHĐN	Các đơn vị đào tạo
	Tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp sau 1 năm và 2 năm sau ngày tốt nghiệp (%)	x	85-90	85-90	90-92	90-92	92-95	92-95	> 95		
	Tỷ lệ sinh viên học tiếp lên bậc cao hơn tại Trường và học ở nước ngoài (%)	x	2	2	2-3	2-3	3-5	3-5	>5		
	Tỷ lệ thăng tiến của người học sau khi tốt nghiệp bậc đào tạo sau đại học 1-2 năm (%)	x	40-45	45-50	50-55	55-60	60-65	65-70	> 70		
14	Mức độ hài lòng của người học									CTCTHSSV	Các đơn vị đào tạo
	Mức độ hài lòng của người học về chương trình đào tạo (%)		78-80	78-80	80-82	80-82	82-85	82-85	> 85		
	Mức độ hài lòng của người học về đội ngũ giảng viên (%)		78-80	78-80	80-82	80-82	82-85	82-85	> 85		
	Mức độ hài lòng của người học về đội ngũ nhân viên và dịch vụ hỗ trợ (%)		78-80	78-80	80-82	80-82	82-85	82-85	> 85		
	Mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất và trang thiết bị (%)		78-80	78-80	80-82	80-82	82-85	82-85	> 85		

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện	
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai
15	Hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp của người học	x	Xây dựng mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo		Vận hành mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo		Mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo hoạt động hiệu quả			DV HTSV&QHDN	Các đơn vị đào tạo
II Hoạt động khoa học công nghệ											
16	Công bố quốc tế trong cơ sở dữ liệu WoS, Scopus									KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM
	<i>Số lượng bài báo trung bình xuất bản trên các tạp chí WoS, Scopus/giảng viên/năm</i>	x	0,48-0,50	0,50-0,52	0,52-0,55	0,55-0,58	0,58-0,60	> 0,6	> 0,6		
	<i>Tỷ lệ công bố các bài báo WoS, Scopus nhóm Q1, Q2/ giảng viên/năm (%)</i>	x	20-25	25-28	28-30	30-32	32-35	35-38	38-40		
17	Số lượng bài báo trung bình xuất bản trên các tạp chí, kỹ yếu hội thảo chuyên ngành trong nước/giảng viên	x	0,9-1,0	1,0-1,2	1-1,2	1-1,2	1-1,2	> 1,2	> 1,2	KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM
18	Trích dẫn khoa học									KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM
	<i>Số trích dẫn/bài báo</i>	x	10-12	12-15	15-18	18-20	20-25	25-30	> 30		
	<i>Số trích dẫn trung bình/giảng viên</i>	x	5-6	6-8	8-10	10-12	12-15	> 15	> 15		

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện		
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai	
19	Số lượng nhiệm vụ KHCN các cấp thực hiện mới	x									KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM
	<i>Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ và tương đương trở lên</i>		10-12	12-15	15-18	18-20	> 20	> 20	> 20			
	<i>Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở</i>		40-42	42-45	45-48	48-50	50-55	55-60	> 60			
20	Số đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích... được chấp nhận	x	4-5	5-7	6-8	7-9	8-10	10	> 10	KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM	
21	Số sản phẩm KHCN được chuyển giao	x	45-50	50-55	55-60	60-65	65-70	> 70	> 70	KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM	
22	Số học liệu, giáo trình xuất bản/năm.		20-25	25-28	25-28	28-30	28-30	>30	> 30	NXB	Các đơn vị đào tạo	
23	Loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu KHCN-khởi nghiệp sáng tạo cấp Trường trở lên của người học	x	- Đề tài NCKH:20-25% môn học dự án - Dự án khởi nghiệp: Đề án 844 + 5 Pitching days - Hội nghị, hội thi, tập huấn: 06	- Đề tài NCKH: 25-30% môn học dự án -Dự án khởi nghiệp: Đề án 844 + 5 Pitching days -Hội nghị, hội thi, tập huấn: 06	- Đề tài NCKH: 30-35% môn học dự án c - Dự án khởi nghiệp: 2-5% môn học dự án - Hội nghị, hội thi, tập huấn: 06	- Đề tài NCKH: 35-40% môn học dự án - Dự án khởi nghiệp: 5-7% môn học dự án - Hội nghị, hội thi, tập huấn: 07	- Đề tài NCKH: 40-45% môn học dự án - Dự án khởi nghiệp: 7-10% môn học dự án - Hội nghị, hội thi, tập huấn: 08	- Đề tài NCKH: 45-50% môn học dự án - Dự án khởi nghiệp: 10% môn học dự án - Hội nghị, hội thi, tập huấn: 09	- Đề tài NCKH: > 50% môn học dự án - Dự án khởi nghiệp: >10% môn học dự án - Hội nghị, hội thi, tập huấn: >10	KH&HTQT; DV HTSV&QHDN	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM	

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện		
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai	
24	Số lượng các môn học/Chương trình đào tạo có gắn với dạy học dự án, NCKH của người học		49 CTĐT; 377 môn học	- 100% CTĐT tuyển sinh được; - 100% học phần dự án/đồ án	- 100% CTĐT tuyển sinh được; - 100% học phần dự án/đồ án	- 100% CTĐT tuyển sinh được; - 100% học phần dự án/đồ án	- 100% CTĐT tuyển sinh được; - 100% học phần dự án/đồ án	- 100% CTĐT tuyển sinh được; - 100% học phần dự án/đồ án	- 100% CTĐT tuyển sinh được; - 100% học phần dự án/đồ án		ĐT; ĐT SDH	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM
25	Tỷ lệ người học (chính quy) tham gia NCKH (%)	x	2-3	3-4	4-5	> 5	> 5	> 5	> 5		KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM
26	Gia tăng chất lượng của tạp chí khoa học	x	Gia nhập ACI; 5/12 tập tiếng Anh	- 5-6 tập t. Anh; - Series C: 2 tập t. Anh	-5-6 tập t. Anh; - Series C: 2 tập t. Anh	- 5-6 tập t. Anh; - Series C: 3 tập t. Anh	- 6-7 tập t. Anh; - Series C: 100% t. Anh	- 6-7 tập t. Anh; - Series C: 100% t. Anh	Series C gia nhập Scopus		KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM
27	Gia tăng số lượng và chất lượng nhóm nghiên cứu/ nghiên cứu mạnh	x	2 NNCM	3-4 NNCM	5-6 NNCM	6-7 NNCM	7-8 NNCM	8-9 NNCM	10 NNCM		KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM
III	Tài chính											
28	Sự đa dạng các nguồn kinh phí hoạt động		1. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp 2. Nguồn kinh phí thu hoạt động sự nghiệp:	1. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp 2. Nguồn kinh phí thu hoạt động sự nghiệp:	1. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp: - Kinh phí thường xuyên ngân sách nhà nước cấp; - Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên do ngân sách nhà nước cấp: 2-3 năm thêm 1 nhiệm vụ mới; - Kinh phí thực hiện Dự án đầu tư công sử dụng nguồn ngân sách; 2. Nguồn kinh phí thu hoạt động sự nghiệp: - Học phí các bậc học; - Doanh thu từ các hợp đồng dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức thi đánh giá năng lực, thi tuyển cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu; - Doanh thu từ hoạt động liên kết xuất bản sách giáo khoa;						KHTC	Các đơn vị trong Trường

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện	
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai
			3. Nguồn kinh phí khác 4. Kinh phí thực hiện các hoạt động thu hộ - chi hộ	3. Nguồn kinh phí khác 4. Kinh phí thực hiện các hoạt động thu hộ - chi hộ	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu từ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ ngắn hạn; - Thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học; - Thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ; - Doanh thu tài chính từ các hợp đồng tiền gửi; - Doanh thu từ các hoạt động khác 3. Nguồn kinh phí khác <ul style="list-style-type: none"> - Thu thanh lý tài sản; - Thu nhập khác; 						
29	Mức độ tăng các nguồn kinh phí										
	<i>Nguồn kinh phí Ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên:</i>		Giảm 3% hàng năm theo lộ trình.	Giảm 3% hàng năm theo lộ trình.	Giảm 3% hàng năm theo lộ trình.	Giảm 3% hàng năm theo lộ trình.	Giảm 3% hàng năm theo lộ trình.	Giảm 3% hàng năm theo lộ trình.	Giảm 3% hàng năm theo lộ trình.	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Nguồn kinh phí Ngân sách nhà nước cấp chi không thường xuyên:</i>		Giữ ổn định các nhiệm vụ hiện có, bổ sung 1 nhiệm vụ/chương trình mới	Giữ ổn định các nhiệm vụ hiện có, bổ sung 1 nhiệm vụ/chương trình mới	Duy trì 5-6 hoạt động không thường xuyên	Duy trì 5-6 hoạt động không thường xuyên	Duy trì 5-6 hoạt động không thường xuyên	Duy trì 5-6 hoạt động không thường xuyên	Duy trì 5-6 hoạt động không thường xuyên	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Nguồn thu từ đào tạo hệ đại học chính quy</i>		Tăng 5%	Tăng 15% theo lộ trình	Tăng 10-15%	Tăng 10-15%	Tăng 10-15%	Tăng 10-15%	Tăng 10-15%	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Nguồn thu từ đào tạo đại học hệ VLVH</i>		Tăng 5-10%	Tăng 10%-12%	Tăng 10-15%	Tăng 10-15%	Tăng 10-15%	Tăng 10-15%	Tăng 10-15%	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Nguồn thu từ đào tạo đại học hệ Đào tạo Từ xa</i>		Tăng 30-50%	Tăng 20-30%	Tăng 20-25%	Tăng 20-25%	Tăng 20-25%	Tăng 20-25%	Tăng 20-25%	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Nguồn thu từ đào tạo cao học, Nghiên cứu sinh</i>		Tăng 5%	Tăng 5-10%	Tăng 5-10%	Tăng 5-10%	Tăng 5-10%	Tăng 5-10%	Tăng 5-10%	KHTC	Các đơn vị trong Trường

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện	
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai
	<i>Nguồn thu từ đào tạo hệ THPT chuyên</i>		Tăng 2-5%	Tăng 2-5%	Tăng từ 5%	Tăng từ 5%	Tăng từ 5%	Tăng từ 5%	Tăng từ 5%	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Nguồn thu từ các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT Thực hành</i>		Tăng 2-5%	Tăng 2-5%	Tăng từ 5%	Tăng từ 5%	Tăng từ 5%	Tăng từ 5%	Tăng từ 5%	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Doanh thu từ hoạt động liên kết xuất bản sách giáo khoa và các hoạt động xuất bản khác</i>		Tăng 10%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Doanh thu từ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng các chứng chỉ ngắn hạn</i>		Tăng 10%	Tăng 10%	Tăng 10%	Tăng 10%	Tăng 10%	Tăng 10%	Tăng 10%	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Doanh thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ</i>		Tăng 10%	Tăng 10%	Tăng 10%	Tăng 10%	Tăng 10%	Tăng 10%	Tăng 10%	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Doanh thu từ hoạt động tài chính</i>		Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Thu nhập khác từ hoạt động thanh lý tài sản, và các khoản khác</i>		Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	Tăng 5%	KHTC	Các đơn vị trong Trường
30	Mức độ gia tăng của chênh lệch thu lớn hơn chi		Giảm 20% so với năm trước liền kề	Giảm 10% so với năm trước liền kề	Giảm 50% so với năm trước liền kề	Duy trì ổn định bằng năm trước liền kề	Tăng tối đa 5% so với năm trước liền kề	Tăng tối đa 5% so với năm trước liền kề	Tăng tối đa 5% so với năm trước liền kề	KHTC	Các đơn vị trong Trường

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm						Thực hiện		
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai
31	Quy mô các loại quỹ										
	<i>Quỹ học bổng</i>		Quy mô không đổi	Quy mô không đổi	Quy mô không đổi	Quy mô không đổi	Quy mô không đổi	Quy mô không đổi	Quy mô không đổi	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Quỹ thực hiện nhiệm vụ khoa học</i>		Tăng chi, quy mô giảm 5-10%	Tăng chi, quy mô giảm 5-10%	Giảm 10-15%	Giảm 10-15%	Giảm 10-15%	Giảm 10-15%	Giảm 10-15%	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Nguồn cải cách tiền lương</i>		Tăng tối đa bằng 40% chênh lệch thu chi năm hiện hành	Tăng tối đa bằng 40% chênh lệch thu chi năm hiện hành	Tăng tối đa bằng 40% chênh lệch thu chi năm hiện hành	Tăng tối đa bằng 40% chênh lệch thu chi năm hiện hành	Tăng tối đa bằng 40% chênh lệch thu chi năm hiện hành	Tăng tối đa bằng 40% chênh lệch thu chi năm hiện hành	Tăng tối đa bằng 40% chênh lệch thu chi năm hiện hành	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp</i>		Tăng tối đa 20% chênh lệch thu chi	Tăng tối đa 20% chênh lệch thu chi	Tăng tối đa 20% chênh lệch thu chi	Tăng tối đa 20% chênh lệch thu chi	Tăng tối đa 20% chênh lệch thu chi	Tăng tối đa 20% chênh lệch thu chi	Tăng tối đa 20% chênh lệch thu chi	KHTC	Các đơn vị trong Trường
	<i>Quỹ phúc lợi và khen thưởng</i>		Tăng tối đa 3 tháng tiền lương bình quân	Tăng tối đa 3 tháng tiền lương bình quân	Tăng tối đa 3 tháng tiền lương bình quân	Tăng tối đa 3 tháng tiền lương bình quân	Tăng tối đa 3 tháng tiền lương bình quân	Tăng tối đa 3 tháng tiền lương bình quân	Tăng tối đa 3 tháng tiền lương bình quân	KHTC	Các đơn vị trong Trường
IV	Đảm bảo chất lượng										
32	Kết quả đối sánh chất lượng cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo		Thực hiện đối sánh đồng cấp 30% CTĐT	Thực hiện đối sánh đồng cấp 50% CTĐT; Đối sánh CSGD	Thực hiện đối sánh đồng cấp 60% CTĐT; Đối sánh CSGD	Thực hiện đối sánh đồng cấp 70% CTĐT; Đối sánh CSGD	Thực hiện đối sánh đồng cấp 80% CTĐT; Đối sánh CSGD	Thực hiện đối sánh đồng cấp 90% CTĐT; Đối sánh CSGD	Thực hiện đối sánh đồng cấp 100% CTĐT; Đối sánh CSGD	ĐBCL	Các đơn vị trong Trường

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện	
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai
33	Thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan	x	- 100% các bên liên quan trong Trường; - 50-55% các bên liên quan ngoài Trường	- 100% các bên liên quan trong Trường; - 55-60% các bên liên quan ngoài Trường	- 100% các bên liên quan trong Trường; - 60-65% các bên liên quan ngoài Trường	- 100% các bên liên quan trong Trường; - 65-70% các bên liên quan ngoài Trường	- 100% các bên liên quan trong Trường; - > 70% các bên liên quan ngoài Trường	- 100% các bên liên quan trong Trường; - > 70% các bên liên quan ngoài Trường	- 100% các bên liên quan trong Trường; - > 70% các bên liên quan ngoài Trường	ĐBCL	Các đơn vị trong Trường
34	Tỷ lệ các học phần trong CTĐT đánh giá được chuẩn đầu ra (%)		25-30	35-40	50-60	60-70	70-80	80-90	100	ĐBCL	Các đơn vị trong Trường
35	Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo	x	- KĐCL CTĐT Đại học theo MOET: 47,3%; - KĐCL CTĐT Đại học theo Quốc tế: 3,5%; - KĐCL CTĐT SĐH theo MOET: 28,5%	- KĐCL CTĐT Đại học theo MOET: 52,6%; - KĐCL CTĐT Đại học theo Quốc tế: 8,7%; - KĐCL CTĐT SĐH theo MOET: 40%	- KĐCL CTĐT Đại học theo MOET: 60%; - KĐCL CTĐT Đại học theo Quốc tế: 12%; - KĐCL CTĐT SĐH theo MOET: 50%	- KĐCL CTĐT Đại học theo MOET: 60-65%; - KĐCL CTĐT Đại học theo Quốc tế: 15%; - KĐCL CTĐT SĐH theo MOET: 60%	- KĐCL CTĐT Đại học theo MOET: 65-70%; - KĐCL CTĐT Đại học theo Quốc tế: 15-18%; - KĐCL CTĐT SĐH theo MOET: >60%	- KĐCL CTĐT Đại học theo MOET: 70-75%; - KĐCL CTĐT Đại học theo Quốc tế: 18-20%; - KĐCL CTĐT SĐH theo MOET: >60%	- 80% CTĐT được KĐ theo MOET; - 20% CTĐT được KĐ Quốc tế	ĐBCL	Các đơn vị trong Trường
36	Xếp hạng đại học	x	-Nghiên cứu, xây dựng kế hoạch, lộ trình, triển khai thực hiện;	-Tham gia các hoạt động của QS-Asia; - Cải tiến các hoạt động	-Tham gia các hoạt động của QS-Asia; - Đánh giá thử Cơ sở dữ liệu xếp hạng	-Tham gia các hoạt động của QS-Asia; - Hoàn thiện cơ sở dữ liệu sau đánh giá	Nộp hồ sơ chính thức cho QS-Asia	QS-Asia đánh giá	500 QS-Asia	ĐBCL	Các đơn vị trong Trường

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện		
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai	
			- Phân tích dữ liệu theo các tiêu chí xếp hạng - Đề xuất các giải pháp cải tiến	của Nhà trường (sau khi phân tích - xây dựng Cơ sở dữ liệu xếp hạng		thứ						
V	Kết nối và phục vụ cộng đồng											
37	Tỷ lệ giảng viên tham gia các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng (%)		70-75	75-80	80-85	80-85	>85	>85	>85	DV HTSV&QHDN	Các đơn vị trong Trường	
38	Tỷ lệ người học tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng (%)		60-65	65-70	70-75	75-80	> 80	>80	>80	DV HTSV&QHDN	Các đơn vị trong Trường	
39	Kết nối, xây dựng mạng lưới doanh nghiệp, các nhà SDLĐ trong và ngoài nước	x	100 nhà SDLĐ	200 nhà SDLĐ	300 nhà SDLĐ	400 nhà SDLĐ	>400 nhà SDLĐ	>400 nhà SDLĐ	>400 nhà SDLĐ	DV HTSV&QHDN	Các đơn vị trong Trường	
VI	Hợp tác quốc tế											
40	Sự gia tăng số lượng đối tác nước ngoài	x	45-47 đoàn vào	48-50 đoàn vào	50-52 đoàn vào	52-55 đoàn vào	55-58 đoàn vào	58-60 đoàn vào	> 60 đoàn vào	KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo	
41	Số lượng MOU/MOA được ký kết hằng năm	x	13-15	13-15	16-18	16-18	18-20	18-20	> 20	KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo	
42	Tỷ lệ công bố quốc tế WoS/Scopus có hợp tác quốc tế (%)	x	25-30	30-32	32-35	35-38	38-40	> 40	> 40	KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo; /Các nhóm NC/NCM	



TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện		
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai	
43	Số lượng chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài	x	1	1-2	2-3	3-4	4-5	5-6	6-7	KH&HTQT; ĐT; ĐT SDH	Các đơn vị đào tạo	
44	Số lượng sinh viên của trường trao đổi với nước ngoài	x	5-10	10-20	20-30	30-50	50-70	80-100	>100	KH&HTQT /ĐT/ĐT SDH	Các đơn vị đào tạo	
45	Tỷ lệ và tính đa dạng của sinh viên nước ngoài đến học tại trường (%)	x	0,1-0,2	0,3-0,5	0,5-0,7	0,7-1,0	1,0-1,2	1,2-1,5	1,5-2	KH&HTQT /ĐT/ĐT SDH /CTCTHSSV	Các đơn vị đào tạo	
46	Tỷ lệ giảng viên tham gia các hội nghị/sự kiện quốc tế (%)		8-9	8-9	9-10	9-10	>10	>10	> 10	KH&HTQT TCCB	Các đơn vị đào tạo	
47	Số lượng chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài đến công tác tại Trường	x	100-120	120-140	140-160	160-180	180-200	200	> 200	KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo	
48	Kết nối, hợp tác, xây dựng mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước	x	100 chuyên gia/ nhà khoa học	200 chuyên gia/ nhà khoa học	300 chuyên gia/ nhà khoa học	400 chuyên gia/ nhà khoa học	> 400 chuyên gia/ nhà khoa học	> 400 chuyên gia/ nhà khoa học	> 400 chuyên gia/ nhà khoa học	KH&HTQT	Các đơn vị đào tạo/Các nhóm NC/NCM	
VII	Cơ sở vật chất											
49	Trang bị đầy đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phục vụ học tập và NCKH, ĐMST, CGCN, PVCD										QT-ĐT, TH-TN; NC&ĐTTT	Các đơn vị trong Trường

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm						Thực hiện		
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai
	Diện tích sàn xây dựng theo chức danh (hệ thống phòng làm việc) (m ²)		8.036	>9.000	>10.000	>11.000	>12.000	>17.800	23.743		
	Diện tích dùng chung (phòng họp, phòng chức năng) (m ²)		14.200	>14.400	>14.600	>14.800	>15.000	>17.170	19.351		
	Diện tích chuyên dùng (Giảng đường; phòng học; phòng thí nghiệm, thể dục thể thao; quốc phòng) (m ²)		93.386	>100.000	>107.000	>113.000	>120.000	>17.100	222.405		
	Diện tích sàn không gian NCKH, khởi nghiệp, ĐMST, CGCN (m ²)		0	>15.000	>35.000	>48.000	>65.000	>90.000	116.000		
	Số phòng nghiên cứu chuyên ngành		Thực hiện đề án đầu tư các PTN chuyên ngành: Lý-Hóa-Sinh	Thực hiện đề án đầu tư PTN chuyên ngành Thú y/ Trung tâm khoa học Thú y		Triển khai xây dựng các PTN chuyên ngành (Công nghệ thông tin; Xây dựng; Kỹ thuật...)		7 -10 PTN chuyên ngành			
50	Xây dựng Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh		Cơ bản hoàn thành xây dựng các thành phần hạ tầng cho các đơn vị ở Cơ sở 2	Dịch chuyển các đơn vị đào tạo ngoài sư phạm và các đơn vị hành chính đến Cơ sở 2 (theo Đề án xây dựng Cơ sở 2)					TCCB; QT-ĐT	Các đơn vị liên quan	
51	Xây dựng Cơ sở 2 thành trung tâm KHCN, ĐMST		Hoàn thành Xây dựng Đề án chuyển đổi Cơ sở 2 thành trung tâm KHCN, ĐMST	Cơ bản hoàn thành xây dựng các thành phần hạ tầng của trung tâm KHCN, ĐMST			Vận hành Trung tâm KHCN, ĐMST		QT-ĐT; NC&ĐTTT; BQL CS2	Các đơn vị trong Trường	

TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện		
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai	
52	Diện tích đất/người học chính quy quy đổi (m ² /người)		> 25	> 25	> 25	> 25	> 25	> 25	> 25	QT&ĐT	Các đơn vị trong Trường	
53	Diện tích sàn xây dựng phục vụ người học chính quy quy đổi (m ² /người)		> 3,0	> 3,0	> 3,0	> 3,0	> 3,0	> 3,0	> 3,0	QT&ĐT	Các đơn vị trong Trường	
VIII	Chuyển đổi số											
54	Khóa học trực tuyến											
	<i>Số lượng khóa học trực tuyến (đầy đủ thành phần nội dung và hoạt động đào tạo từ đăng ký vào học cho đến hoàn thành một học phần cụ thể) đã được thẩm định và đưa vào đào tạo.</i>		Triển khai mô hình đào tạo kết hợp với việc tăng cường số lượng và chất lượng các khóa học trực tuyến	Tăng cường số lượng và chất lượng các khóa học trực tuyến	Tăng 2-5% so với năm trước	Tăng 2-5% so với năm trước	Tăng >5% so với năm trước	Tăng >5% so với năm trước	Tăng >5% so với năm trước		NC&ĐTTT	Các đơn vị trong Trường
	<i>Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)</i>											
			40	50	60	70	80	90	>90	NC&ĐTTT	Các đơn vị trong Trường	
55	Tỉ lệ giảng viên có thể khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ phục vụ dạy học (%)		85-90	85-90	100	100	100	100	100	NC&ĐTTT	Các đơn vị trong Trường	
56	Tỷ lệ tài liệu học tập được số hóa (%)	x	30	35	40	50	60	70	80	TTTT Thư viện NTH, NC&ĐTTT	Các đơn vị trong Trường	



TT	Lĩnh vực / Chỉ số	QS Asia	Kế hoạch từng năm							Thực hiện	
			2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tham mưu	Triển khai
57	Tỷ lệ hoạt động đào tạo, NCKH được hỗ trợ trên môi trường số (%)	x	- Đào tạo: 80; - NCKH: 70	- Đào tạo: 85; - NCKH: 75	- Đào tạo: 85; - NCKH:80	- Đào tạo: 85; - NCKH:80	- Đào tạo: 90; - CKH: 85-90	- Đào tạo: 90; - NCKH: 85-90	- Đào tạo: 90; - NCKH: 85-90	NC&ĐTTT	Các đơn vị trong Trường
58	Chỉ số hài lòng của các bên liên quan về môi trường số	x	70-80% ở mức hài lòng và rất hài lòng	70-80% ở mức hài lòng và rất hài lòng	80-85% ở mức hài lòng và rất hài lòng	80-85% ở mức hài lòng và rất hài lòng	85-90% ở mức hài lòng và rất hài lòng	85-90% ở mức hài lòng và rất hài lòng	>90% ở mức hài lòng và rất hài lòng	NC&ĐTTT, ĐBCL	Các đơn vị trong Trường

./.

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU KẾT NỐI, XÂY DỰNG MẠNG LƯỚI CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC,
DOANH NGHIỆP, NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Chỉ số 39. Kết nối, xây dựng mạng lưới doanh nghiệp, các nhà sử dụng lao động trong và ngoài nước

Giao chỉ tiêu kết nối doanh nghiệp, các nhà sử dụng lao động trong và ngoài nước (viết tắt NSDLĐ) cho các đơn vị:

- + Các Trường thuộc: tối thiểu 60 NSDLĐ/đơn vị;
- + Các Khoa/Viện đào tạo: tối thiểu 40 NSDLĐ/đơn vị.

2. Chỉ số 48: Kết nối, hợp tác, xây dựng mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước

Giao chỉ tiêu kết nối chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước (viết tắt NKH) cho các nhóm nghiên cứu/nghiên cứu mạnh và các đơn vị đào tạo chưa có nhóm nghiên cứu/nghiên cứu mạnh:

- + Nhóm nghiên cứu mạnh: tối thiểu 40 NKH/nhóm;
- + Nhóm nghiên cứu: tối thiểu 25 NKH/nhóm;
- + Các đơn vị đào tạo chưa có nhóm nghiên cứu/nghiên cứu mạnh: tối thiểu 30 NKH/đơn vị;
- + Tỷ lệ NKH nước ngoài: tối thiểu chiếm 30%.

